Công Ty Cổ Phần VNG
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần VNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303490096, CN=Công Ty Cổ Phần VNG, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2025-03-05 15:27:09
Foxit Reader Version: 9.4.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG
VNG CORPORATION

Số/*No.*: 08/2025/CBTT-VNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 *tháng* 03 *năm 2025*
Ho Chi Minh City, 05 March *2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Uỷ ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
To: ***State Securities Commission of Vietnam***
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN VNG**
Name of organization: ***VNG CORPORATION***
   - Mã chứng khoán: VNZ
   Stock code: VNZ
   - Địa chỉ: Z06 Đường số 13, Phường Tận Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
   Address: Z06 Street 13, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
   - Điện thoại liên hệ/*Tel.:* (028) 3962388 Fax: E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố/*Information announcement:*

   Công Ty Cổ Phần VNG trân trọng công bố Nghị Quyết của Hội Đồng Quản Trị thông qua việc triển khai kế hoạch/phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2024 như đính kèm.
   VNG Corporation would like to announce the written resolution by the Board of Directors approving the execution plan for share issuance under the ESOP for 2024 as enclosed.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:/*This information was published on the company's website, as in the link:*
   https://vng.com.vn/news/the-written-resolution-by-the-bod-approving-the-execution-plan-for-2024-esop.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby undertake that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the laws.

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above;*
- Lưu văn thư/*Filing/.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION

M.S.D.N: 0301476096-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TAN WEI MING

CÔNG TY CỔ PHẦN VNG ***VNG CORPORATION*** Số/*Ref*: 02/2025/NQ-HĐQT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness***

NGHỊ QUYẾT BẰNG VĂN BẢN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN VNG ("CÔNG TY")

V/v: Thông qua việc triển khai kế hoạch/phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP năm 2024

WRITTEN RESOLUTION BY THE BOARD OF DIRECTORS OF VNG CORPORATION ("COMPANY")

Re: Approving the execution plan for share issuance under the ESOP for 2024

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY
THE BOARD OF DIRECTORS OF THE COMPANY

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
  Pursuant to the Enterprise Law No. 59/2020/QH14 dated 17 June 2020;
- Căn cứ Luật Chứng Khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
  Pursuant to the Securities Law No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019;
- Căn cứ Điều lệ Công Ty Cổ Phần VNG;
  Pursuant to the Corporate Charter of VNG Corporation;
- Căn cứ Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2024 của Công Ty số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 06 năm 2024.
  Pursuant to the Resolution No. số 01/2024/NQ-DHDCD dated 21 June 2024 by the Annual General Shareholders Meeting 2024 of the Company.

QUYẾT ĐỊNH
RESOLVES

Điều 1: **Thông qua việc triển khai kế hoạch/phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động ("Chương trình ESOP") năm 2024 đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2024 thông qua như sau:**

Article 1 ***Approval of the implementation of the Employee Stock Ownership Plan (ESOP) for 2024 approved by the 2024 Annual General Meeting of Shareholders as follows:***

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần VNG;
   Stock name: shares of VNG Corporation;
2. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công Ty: 28.736.000 cổ phiếu;
   Total outstanding shares of the Company: 28,736,000 shares;

3. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành theo chương trình ESOP: 640.974 cổ phiếu, tương đương 2,23% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Công Ty;
Number of shares expected to be issued under the ESOP: 640,974 shares, equivalent to 2.23% of the Company's total outstanding shares;
4. Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
Class of shares: ordinary share;
5. Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu;
Par value: VND 10,000/share;
6. Giá phát hành: 30.000 đồng/ cổ phiếu;
Issuance price: VND 30,000/share;
7. Mục đích phát hành cổ phiếu ESOP:
Purpose of the ESOP issuance:
Chương trình ESOP là chương trình theo đó VNG phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người Lao Động của Công Ty Cổ Phần VNG và các Công Ty Thuộc Nhóm VNG (bất kỳ công ty con, công ty mà Công ty Cổ Phần VNG có vốn đầu tư đến mức kiểm soát, chi phối hoặc có quyền kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh) để tạo ra khoản ưu đãi dài hạn cho các đối tượng này nhằm:
The ESOP allows VNG to grant eligible employees the right to purchase shares of VNG Corporation and its subsidiaries or affiliates (any subsidiary, joint venture, or company controlled by VNG Corporation) to create long-term incentives with the following objecties:
   - Thu hút và lưu giữ nguồn nhân tài cho Công Ty;
   Attract and retain talent for the Company
   - Tưởng thưởng cho sự đóng góp;
   Reward employees for their contributions;
   - Khuyến khích thành tích công việc xuất sắc;
   Reward employees for their contributions;
   - Gắn lợi ích của Người lao động với lợi ích dài hạn của Công Ty.
   Align employees' interests with the long-term interests of the Company.
8. Đối tượng được tham gia Chương trình ESOP: Ban Tổng giám đốc, Ban giám đốc và Nhân viên/Người lao động của Công Ty Cổ Phần VNG và của các Công Ty Thuộc Nhóm VNG theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị ("HĐQT") của VNG (sau đây gọi tắt là "Người Lao Động"). Người Lao Động được tham gia Chương trình ESOP không phải là người nước ngoài.
Eligible participants of the ESOP: The Senior Management Team, the Management Team, and other employees of VNG Corporation and its affiliated companies, as determined by the Board of Directors ("BOD") of VNG (hereinafter referred to as "Employees").
The Employees eligible to participate in the ESOP shall not be foreign employees.
9. Các tiêu chuẩn xác định cổ phiếu được phân phối cho từng Người Lao Động:
Criteria for determining the number of shares allocated to each Employee:
Việc cấp cổ phiếu cho đối tượng được tham gia Chương trình ESOP do HĐQT phê duyệt dựa trên kết quả đánh giá các tiêu chuẩn xét duyệt và đề xuất từ Bộ phận, Phòng ban đối với Người Lao Động. Theo đó, tiêu chuẩn xét duyệt là các yếu tố xác định theo chính sách của Công Ty, được HĐQT thông qua và phụ thuộc vào các yếu tố sau:

The allocation of shares to Employees eligible for the ESOP is approved by the BOD based on the evaluation of eligibility criteria and recommendations from Departments /Divisions for the Employees. Accordingly, the eligibility criteria are factors determined by the Company's policy, approved by the BOD, and subject to the following elements:

- Tình hình tài chính của Công Ty;
  The Company's financial position;
- Định hướng ưu tiên và đầu tư trong năm;
  Priority directions and investment focus for the year;
- Tham khảo thông tin thị trường.
  Market benchmarks.

10. Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng: Quy định tại Phụ lục 1 đính kèm Nghị quyết này.
    Principles for determining the number of shares allocated to each recipient: As stipulated in Appendix 1 attached to this Resolution.
11. Xử lý số lượng cổ phiếu không phân phối hết: sau khi kết thúc thời hạn đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu, nếu Người Lao Động không mua hết số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thì HĐQT phân phối tiếp cho Người Lao Động khác thuộc đối tượng được chào bán theo Chương trình ESOP với mức giá bằng giá phát hành. Trong trường hợp số cổ phiếu không phân phối hết này sau đó vẫn không được mua hết thì số cổ phiếu không phân phối hết còn lại sẽ không được tiếp tục chào bán, chỉ ghi nhận số lượng đăng ký mua thực tế.
    Solving the unallocated shares: After the registration and payment period ends, if Employees do not purchase the full number of shares planned for issuance, the BOD will redistribute the remaining shares to other eligible Employees under the ESOP at the issuance price. If any shares remain unallocated after this redistribution, they will no longer be offered for sale, and only the actual number of shares registered for purchase will be recorded.
12. Thời gian thực hiện: dự kiến trong năm 2025, phù hợp với quy định của pháp luật và công bố thông tin theo quy định.
    Implementation timeline: Expected to take place in 2025, in compliance with legal regulations and disclosure requirements.
13. Hạn chế chuyển nhượng: toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (ngày kết thúc việc thu tiền của Người Lao Động).
    Transfer restrictions: All shares issued under the employee stock ownership program (ESOP) will be subject to a transfer restriction for one year from the closing date of the issuance (the date when Employee payments are finalized).
14. Thu hồi cổ phiếu được phát hành: Trong thời gian hạn chế chuyển nhượng, trường hợp Người Lao Động nghỉ việc do phạm kỷ luật lao động, vi phạm pháp luật dẫn đến việc chấm dứt Hợp Đồng Lao Động với Công Ty/các Công Ty Thuộc Nhóm VNG và/hoặc vi phạm nghĩa vụ Bảo Mật Thông Tin và Không Cạnh Tranh, tùy theo quyết định của mình, Công Ty có quyền nhưng không có nghĩa vụ thu hồi toàn bộ số cổ phiếu đã phát hành cho Người Lao Động bằng cách thực hiện mua lại số cổ phiếu đã phát hành này theo giá phát hành tương ứng cho Người Lao Động.

Repurchase of issued shares: During the trading restriction period, if an Employee violates labor discipline, breaches the law leading to the termination of their employment contract with the Company or its affiliated companies, and/or violates confidentiality and non-compete obligations, the Company reserves the right, at its discretion, to repurchase all issued shares from the Employee, at the original issuance price.

15. Trường hợp Người Lao Động qua đời trong thời gian Hợp Đồng Lao Động có hiệu lực, toàn bộ số cổ phiếu vẫn còn bị hạn chế chuyển nhượng sẽ không bị thu hồi và người thừa kế hợp pháp của Người Lao Động sẽ được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.
In the event that an Employee passes away while their employment contract is still in effect, all shares that are still under transfer restrictions will not be repurchased. The legal heirs of the Employee will inherit the shares in accordance with the provisions of the law.

Điều 2: **Thông qua Danh sách Người Lao Động được phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP như được quy định tại Phụ lục 2 Đính kèm Nghị quyết này.**

Article 2 *Approved the list of Employees eligible for share issuance under the ESOP as stipulated in Appendix 2 attached to this Resolution.*

Điều 3: **Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài:**

Article 3 *Approved the plan to ensure that the issuance of shares to be compliance with the foreign ownership limit requirements:*

1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công Ty hiện nay là 49% vốn điều lệ.
The foreign ownership limit in the Company is currently 49% of the charter capital.
2. Công Ty không phát hành cho đối tượng người lao động là người nước ngoài trong đợt này. Như vậy, theo phương án phát hành, việc phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Công Ty theo quy định pháp luật.
The Company will not issue shares to foreign employees in this issuance. Therefore, according to the issuance plan, the share issuance under the ESOP will comply with the Company's foreign ownership ratio requirements as per the legal regulations.
3. Để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công Ty là 49% theo quy định, Công Ty sẽ phối hợp cùng Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") thực hiện phân phối cổ phiếu cho Người Lao Động và xử lý cổ phiếu không phân phối hết đảm bảo việc đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công Ty theo quy định pháp luật.
To ensure that the foreign ownership limit in the Company remains 49% as per regulations, the Company will collaborate with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) to distribute shares to Employees and handle any unallocated shares, ensuring compliance with the legal requirements for foreign ownership in the Company.

Điều 4: **Thông qua việc đăng ký bổ sung chứng khoán tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký giao dịch bổ sung tại sàn Upcom toàn bộ số lượng cổ phiếu tăng thêm từ đợt phát hành theo quy định.**

Article 4 *Approved the registration of additional securities with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and the additional transfer registration on the Upcom exchange for the entire number of additional shares issued in this round, as per the regulations.*

Điều 5: **Ủy quyền thực hiện**
Article 5 *Execution*

HĐQT theo đây ủy quyền cho Chủ Tịch HĐQT và/hoặc Người đại diện pháp luật của Công Ty:
The BOD hereby authorizes the Chairman of the BOD and/or the legal representative of the Company:

1. Thực hiện bất kỳ thủ tục cần thiết và ký bất kỳ văn bản có liên quan đến triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP đã được ĐHĐCĐ và HĐQT phê duyệt và báo cáo các vấn đề liên quan với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ('UBCKNN'); thực hiện thông báo và công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật;
   To carry out any necessary procedures and execute any relevant documents for the execution of Plan to issue shares under 2024 ESOP approved by the AGM and BOD and report all relevant matters to the State of Security Commission ("SSC"); to announce and publish the information disclosure under the laws;

2. Quyết định các nội dung chi tiết khác của Chương trình ESOP bao gồm nhưng không giới hạn ở các nội dung được quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này;
   To decide on other details of the ESOP, including but not limited to the contents specified in Article 1 of this Resolution;

3. Quyết định nội dung và việc nộp bộ tài liệu báo cáo phát hành với UBCKNN, quyết định việc sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh nội dung các tài liệu trong bộ hồ sơ, quyết định việc phân bổ số cổ phiếu chưa bán hết và việc báo cáo kết quả với UBCKNN theo quy định của pháp luật;
   To decide on the contents of documents and the submission of dossier on reporting issuance of ESOP shares to the SSC, to decide to amend, supplement, adjust the contents of documents in the dossiers, to decide the distribution of un-sold shares and report on the result to the SSC in accordance with the laws;

4. Quyết định toàn bộ các công việc có liên quan đến các cơ quan thẩm quyền có liên quan đến đợt phát hành cổ phiếu ESOP như VSDC, HNX và Sở Kế hoạch và Đầu tư;
   To decide all issues, works related to the relevant competent authorities regarding this issuance of ESOP such as VSDC, HNX and Department of Planning and Investment;

5. Thực hiện tất cả các công việc cần thiết khác để hoàn tất việc phát hành cổ phiếu ESOP của Công Ty;
   To carry out all other relevant works to accomplish the issuance of ESOP shares of the Company;

Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày được ký bởi đa số thành viên Hội Đồng Quản Trị.
This Resolution shall come into effect from the date of its being signed by the majority of the Directors.

(Phần còn lại của trang này được bỏ trống. Phần chữ ký được tiếp nối ở trang sau)
(The remainder of this page is intentionally left blank. Signature page to follow)

Bằng việc ký tên dưới đây, các thành viên Hội Đồng Quản Trị đồng ý thông qua các vấn đề được trình bày trong Nghị quyết này.
By affixing their signatures below, the members of the Board of Directors agree to approve the matters outlined in this Resolution.

LÊ HỒNG MINH Chủ Tịch HĐQT/*Chairman*	**VƯƠNG QUANG KHẢI** Thành viên/*Member*
CHRISTINA GAW Thành viên/*Member*	**EDPHAWIN JETJIRAWAT** Thành viên/*Member*

Bằng việc ký tên dưới đây, các thành viên Hội Đồng Quản Trị đồng ý thông qua các vấn đề được trình bày trong Nghị quyết này.
By affixing their signatures below, the members of the Board of Directors agree to approve the matters outlined in this Resolution.

LÊ HỒNG MINH
Chủ Tịch HĐQT/*Chairman*

VƯƠNG QUANG KHẢI
Thành viên/*Member*

CHRISTINA GAW
Thành viên/*Member*

EDPHAWIN JETJIRAWAT
Thành viên/*Member*

Bằng việc ký tên dưới đây, các thành viên Hội Đồng Quản Trị đồng ý thông qua các vấn đề được trình bày trong Nghị quyết này.
By affixing their signatures below, the members of the Board of Directors agree to approve the matters outlined in this Resolution.

LÊ HỒNG MINH Chủ Tịch HĐQT/*Chairman*	**VƯƠNG QUANG KHẢI** Thành viên/*Member*
CHRISTINA GAW Thành viên/*Member*	**EDPHAWIN JETJIRAWAT** Thành viên/*Member*

PHỤ LỤC 1: NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH SỐ CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN PHỐI CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG

APPENDIX 1: PRINCIPLES FOR DETERMINING THE NUMBER OF SHARES ALLOCATED TO EACH ELIGIBLE EMPLOYEE

(Đính kèm Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2025/NQ-HĐQT ngày 05/03/2025)

(Attached to the Board of Directors' Resolution No. 02/2025/NQ-HĐQT dated 05 March 2025)

I. Nguyên tắc xác định số cổ phiếu phân bổ:

Principles for determining the number of shares to be allocated:

1. Phân bổ cho Ban lãnh đạo/ *Allocation to Leadership*

Thành viên Ban Tổng Giám Đốc, Ban Giám Đốc được phân bổ cổ phiếu ESOP theo bảng sau:

Member of Senior Management Team, Management Team are allocated with ESOP shares as below:

Phân cấp lãnh đạo/ *Leadership ranking*	**Mức phân bổ/** *Allocation amount*
Ban Tổng giám đốc/ *Senior Management Team*	30.000 – 150.000
Ban giám đốc/ *Management Team*	1.500 – 10.000

Tổng số lượng cổ phiếu phân phối cho các vị trí trong Ban Tổng Giám Đốc là **168.667** cổ phiếu và cho các vị trí trong Ban Giám Đốc là **94.200** cổ phiếu.

Total number of shares allocated for the members of the Senior Management Team is 168,667 shares, and for the members of the Management Team is 94,200 shares.

Để làm rõ, các thành viên Ban Tổng Giám Đốc không được phân bổ thêm cổ phiếu ESOP theo các tiêu chuẩn được nêu tại Mục 2, Mục 3 và Mục 4 dưới đây.

For clarification, members of the Senior Management Team are not allocated additional ESOP shares according to the criteria specified in Item 2, 3, and 4 below.

2. Phân bổ theo Hệ số/ *Allocation by Index*

Việc phân bổ cổ phiếu cho Người Lao Động được tính toán và cân nhắc trên cơ sở bám sát nguyên tắc chi trả của Công Ty. Theo đó, mức phân bổ cá nhân có sự kết nối chặt chẽ giữa Thành tích của Bộ phận/phòng ban mà cá nhân đang phục vụ với khung phân bổ theo Cấp bậc và các yếu tố khác biệt cụ thể của từng cá nhân.

ESOP allocation to individual Employees is considered and calculated in line with the pay philosophy of the Company. Accordingly, it is the tight alignment between Performance Result of Business Unit/Department that the Employees are head counted, and the allocation amount applied to Level framework, and the specific evaluation of each individuals.

Số cổ phiếu được phân bổ theo Hệ số = Hạn mức phân bổ theo Thành tích Bộ phận x Hệ số phân bổ theo Cấp bậc x Hệ số cân bằng Cá nhân

Allocated Shares by Index = Allocation Limit by Business Performance × Allocation Index by Level × Allocation Index by Individual balance

Trong đó/ *In which:*

a) ***Hạn mức phân bổ theo Thành tích Bộ phận***: Được Ban Tổng Giám Đốc đề xuất phân bổ cho từng Bộ phận dựa trên đánh giá Kết quả thực hiện công việc trong năm 2024 (hoàn thành KPI), mức độ đóng góp và mức độ trọng yếu của Bộ phận.

Allocation Limit by Business Performance: Senior Management Team (SMT) will determine the allocation based on 2024 Performance Result (KPI completion), the contribution and impact of each Business Unit.

Bảng phân bổ chi tiết như sau:

Details as below table:

Stt	**Phòng ban/Bộ phận** *Business Units/Department*	**Hạn mức phân bổ theo Thành tích Bộ phận** ***Allocation LimitIndex by Business Performance***
1	VNGG	400
2	Zalo	400
3	ZPS	300
4	PY	200
5	DB	200
6	TSE	400
7	BO	200

Ghi chú/*Notes*:

- VNGG: VNGGames – Bộ phận phát hành game mua bản quyền.
  VNGG: VNGGames: BU for publishing of licensing games.
- Zalo: Bộ phận phát triển và vận hành hệ sinh thái Zalo.
  Zalo: BU for development and operations of Zalo ecosystem
- ZPS: Bộ phận phát triển và vận hành game tự phát triển.
  ZPS: BU for publishing of self-developed games
- PY: Bộ phận vận hành ví điện tử Zalopay
  PY: BU for development and operations of Zalopay product
- DB: Digital Business – Bộ phận vận hành các sản phẩm chuyển đổi số.
  DB: BU for developing and commercialization of digital products
- TSE: Bộ phận Dịch vụ Kỹ thuật
  TSE: BU for providing technical services
- BO: Business support – Khối các phòng ban hỗ trợ kinh Doanh
  BO: BU for providing business operations to Business Units

b) ***Hệ số phân bổ theo Cấp bậc***: Trưởng Bộ Phận đề xuất phân bổ theo hệ thống Cấp bậc của từng cá nhân trong phạm vi Ngân sách được duyệt của Bộ phận.

Allocation Index by Level: BU Head will determine the the allocation by level of each Employees within the approved budget of Business Unit.

Phòng ban/Bộ phận *BU/Dept*	**Hệ số cấp bậc** *(Allocation Index by Level)*						
	Cấp bậc/ Level 2.3	**Cấp bậc/ Level 3.1**	**Cấp bậc Level 3.2**	**Cấp bậc Level 3.3**	**Cấp bậc Level 4.1**	**Cấp bậc Level 4.2**	**Cấp bậc Level 4.3**
VNGG	100%	150%	250%	350%	500%	700%	1.000%
Zalo	100%	120%	350%	500%	1.000%	1.500%	2.000%
ZPS	100%	140%	250%	350%	500%	500%	500%
DB	100%	140%	160%	220%	500%	500%	500%
PY	100%	170%	180%	200%	250%	250%	250%
TSE	100%	120%	150%	170%	200%	220%	250%
BO	100%	150%	500%	700%	1.000%	1.000%	1.000%

c) ***Hệ số cân bằng Cá nhân***: Trưởng phòng đề xuất phân bổ theo đánh giá Gói thu nhập hiện tại, Tiềm năng phát triển và Thâm niên công tác của từng cá nhân.

Allocation Index by Individual Balance: Department Head will determine for each individual Employee based on their current compensation package balance, growth potential and working seniority.

Nhóm *Group*	**Tiêu chí đánh giá** *Criteria*			**Hệ số cân bằng Cá nhân** *Allocation Index by Individual Balance*
	Mức độ cân bằng gói thu nhập *Balance of compensation package*	**Tiềm năng phát triển** *Growth potential*	**Thâm niên công tác** *Working seniority*	
Nhóm 1 *Group 1*	Cao *High*	Cao *High*	Từ trên 10 năm *From year 10th*	200% - 300%
Nhóm 2 *Group 2*	Trung bình cao *Rather high*	Trung bình *Medium*	Từ trên 7 năm *From year 7th*	150% - 200%
Nhóm 3 *Group 3*	Trung bình *Medium*	Thấp *Low*	Trên 5 năm *From year 5th*	100% - 150%
Nhóm 4 *Group 4*	Trung bình thấp *Rather Low*	Không xác định *Not clear*	Dưới 5 năm *Below year 5th*	50% - 100%
Nhóm 5 *Group 5*	Thấp *Low*	Không xác định *Not clear*	Dưới 5 năm *Below year 5th*	<50%

3. Phân bổ theo Dự án/ *Allocation by Project*

Ngoài số cổ phiếu ESOP được phân bổ như đã nêu tại Mục 1 và Mục 2 ở trên, Người Lao Động nếu có đóng góp quan trọng vào các Dự án của Công Ty được phân bổ thêm cổ phiếu ESOP theo bảng sau:

In addition to allocation per Item 1 and 2 as above, Employees who have significant contributions to Company projects may receive ESOP allocation as below:

Loại dự án *Project grouping*	**Tiêu chí đánh giá** *Criteria*	**Số cổ phiếu Người Lao Động được phân bổ** *The number of shares allocated to the Employee*
Dự án đặc biệt *Special project*	- Người Lao Động có sáng kiến, đóng góp quan trọng quyết định sự thành công của dự án ảnh hưởng/thay đổi chiến lược kinh doanh của Tập đoàn. *Employee who has outstanding initiatives and/or contributions to the success of the projects with effects to business strategy of the Group* - Người Lao Động có sáng kiến, đóng góp tiết kiệm chi phí hoặc thu lợi cho Công Ty từ 5.000.000 USD trở lên. *Employee who has outstanding initiatives and/or contributions to save cost or benefit to the Company with value from 5,000,000 USD.*	8.000 – 35.000
Dự án loại 1 *Project level 1*	- Người Lao Động tham gia dự án cải tiến sản phẩm/dịch vụ hoặc quy trình/hệ thống liên quan đến các Bộ phận trong cùng Tập đoàn. *Employees participated into projects to improve products/services or processes/systems of crossed Business Units.* - Dự án có kết quả đánh giá đạt cả về chất lượng và tiến độ. *Projects were successfully completed with good rating on quality and progress.* - Người Lao Động được bầu chọn có thành tích xuất sắc hoặc có đóng góp quan trọng đến sự thành công của dự án. *Employees were appraised for outstanding performance and contribution to the success of the projects.*	3.000 – 8.000
Dự án loại 2 *Project level 2*	- Người Lao Động tham gia dự án cải tiến sản phẩm/dịch vụ hoặc quy trình/hệ thống liên quan đến các Phòng ban trong cùng Bộ phận. *Employees participated into projects to improve products/services or processes/systems within Business Unit.* - Dự án có kết quả đánh giá đạt cả về chất lượng và tiến. *Projects were successfully completed with good rating on quality and progress.*	1.000 – 3.000

	- Người Lao Động được bầu chọn có thành tích xuất sắc hoặc có đóng góp quan trọng đến sự thành công của dự án. *Employees were appraised for outstanding performance and contribution to the success of the projects.*	
Dự án loại 3 *Project level 3*	- Người Lao Động tham gia dự án góp phần cải tiến sản phẩm/dịch vụ hoặc quy trình/hệ thống trong nội bộ Phòng ban. *Employees participated into projects to improve products/services or processes/systems within Department.* - Dự án có kết quả đánh giá đạt cả về chất lượng và tiến. *Projects were successfully completed with good rating on quality and progress.* - Người Lao Động được bầu chọn có thành tích xuất sắc hoặc có đóng góp quan trọng đến sự thành công của dự án. *Employees were appraised for outstanding performance and contribution to the success of the projects.*	300 – 1.000

4. Phân bổ theo Hoạt động phong trào/ *Allocation by events promoting Company culture*

Ngoài số cổ phiếu ESOP được phân bổ như đã nêu tại Mục 1, Mục 2 và Mục 3 ở trên, Người Lao Động nếu tham gia tích cực vào các hoạt động phong trào xây dựng văn hóa Công Ty được phân bổ thêm cổ phiếu ESOP với mức tối đa 300 cổ phiếu.

Apart from ESOP allocation per Item 1, 2, and 3 as above, Employees who participated into events promoting Company culture, may be granted ESOP up to 300 shares.

II. Công thức tính cổ phiếu ESOP của từng Người Lao Động được phân bổ

Formula to calculate total ESOP Allocation to each Individual Employee

Dựa trên các nguyên tắc nêu trên, cổ phiếu được mua của từng Người Lao Động được xác định theo công thức sau (làm tròn): **Tổng số cổ phiếu Người Lao Động được phân bổ = Số cổ phiếu được phân bổ cho Ban lãnh đạo + Số cổ phiếu được phân bổ theo Hệ số + Số cổ phiếu được phân bổ theo Dự án + Số cổ phiếu được phân bổ theo Hoạt động phong trào**.

With reference to the above principles, acquired shares of each Employee are determined by below formula (rounded): ***Total ESOP Allocation to each Individual Employee = ESOP allocated by Leadership + ESOP allocated by Allocation Index + ESOP allocated by Project + ESOP allocated by Company events.***

Để đảm bảo số lượng cổ phiếu phát hành không vượt quá lượng cổ phiếu được phép phát hành, số lượng cổ phiếu ESOP của từng Người Lao Động được phân bổ sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị.

To ensure that the total number of issued shares does not exceed the authorized amount, the number of ESOP shares allocated to each Employee will be rounded down to the nearest whole unit.

Số cổ phiếu lẻ còn lại sau khi làm tròn (nếu có) sẽ được phân phối cho Người Lao Động có hệ số cân bằng cá nhân cao nhất.

The odded number after rounding (if any) will be allocated to Employees with highest Allocation Index by Individual Balance .

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC PHÂN BỔ CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH ESOP

APPENDIX 2: LIST OF THE EMPLOYEES TO BE ALLOCATED SHARES UNDER THE ESOP

(Đính kèm Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02.../2025/NQ-HĐQT ngày 05./03./2025)

Attached to the BOD Resolution No 02.../2025/NQ-HDQT dated 05 March 2025

Số/No	Tên/Name	Cấp bậc Level	Chức danh/Title	Bộ phận/Phòng ban Business Unit/Department	Số cổ phiếu được phân bổ cho Ban Lãnh đạo Allocation by Leadership	Hạn mức phân bổ theo thành tích Bộ Phận Allocation Limit by Business Performance	Hệ số Phân bổ theo Cấp bậc Allocation Index by Level	Hệ số Cân bằng cá nhân Allocation Index by Individual Balance	Số cổ phiếu được phân bổ theo Hệ số ESOP allocated by Allocation Index	Số cổ phiếu được phân bổ theo Dự Án ESOP allocated by Project	Thưởng phong trào ESOP allocated by Company events	Tổng số cổ phiếu Người Lao Động được phân bổ (sau khi làm tròn) Total number of shares allocated to Employees (after rounding)
					A	(x)	(y)	(z)	B=(x)(y)(z)	C	D	=A+B+C+D
1	Vương Quang Khải	5.2	Phó Tổng Giám Đốc Co-founder, Executive Vice President of VNG	SMT	134,667	Không áp dụng						134,667
2	Nguyễn Lê Thành	5.1	Phó Tổng Giám đốc Vice President of VNG, CEO of Digital Business	SMT	34,000	Không áp dụng						34,000
3	Nguyễn Công Chính	4.3	Giám đốc điều hành phụ trách Zalo Chief Operating Officer, Zalo	Zalo	10,000	400	2000%	111%	8,917	10,000	-	28,917
4	Nguyễn Khánh Trung	4.3	Giám đốc điều hành phụ trách Game Managing Director, Zingplay Studio	ZPS	10,000	300	500%	100%	1,500	4,000	-	15,500
5	Bùi Minh Phương	4.3	Giám đốc điều hành phụ trách Game Managing Director, Head of Global Game Development	VNGG	7,000	400	1000%	115%	4,600	30,000	-	41,600
6	Nguyễn Minh Tú	4.2	Giám đốc cấp cao phụ trách Kỹ Thuật Bộ phận Senior Technical Director, Zalo	Zalo	6,000	400	1500%	112%	6,698	7,000	-	19,698
7	Hoàng Quang Huy	4.2	Tham Mưu Trưởng phụ trách Bộ phận Chief of Staff, Zalo	Zalo	6,000	400	1500%	119%	7,119	6,000	-	19,119
8	Nguyễn Thanh Tú	4.1	Giám Đốc Kỹ Thuật Khối Bộ phận Technical Director, Zalo	Zalo	6,000	400	1000%	114%	4,558	-	-	10,558
9	Vũ Trọng Cường	4.1	Giám Đốc Khối Sản Phẩm Nội Dung Kỹ Thuật Số Product Director, Media	Zalo	6,000	400	1000%	102%	4,066	-	-	10,066
10	Trương Thị Thanh	4.3	Giám Đốc điều hành phụ trách Vận Hành Chung Director of Operations	BO	5,000	200	1000%	170%	3,392	-	-	8,392
11	Lê Lan Chi	4.2	Giám đốc cấp cao VNG, Tổng giám đốc Khối kinh doanh Zalopay CEO of Zalopay	BO	5,000	200	1000%	146%	2,928	-	-	7,928
12	Lê Đình Long	4.1	Giám Đốc Công Nghệ Bảo Mật Thông Tin Chief Information Security Officer	TSE	5,000	400	200%	175%	1,398	-	-	6,398
13	Nguyễn Văn Thông	4.1	Giám Đốc Dự Án Director, Purchasing & Special Projects	BO	3,000	200	1000%	160%	3,200	30,000	-	36,200
14	Nguyễn Văn Đức Trọng	4.2	Giám Đốc cấp cao Khối phát triển game Director, Head of Fast Games Studio	VNGG	3,000	400	700%	98%	2,734	-	-	5,734
15	Nguyễn Phi Hùng	4.2	Giám Đốc cấp cao Khối phát triển game Senior Director, Head of Publishing, SEA	VNGG	3,000	400	700%	105%	2,933	-	-	5,933
16	Mai Văn Ninh	4.1	Giám đốc Nền tảng Sản phẩm Bộ phận Director, Head of VNGGames Product Core	VNGG	3,000	400	500%	97%	1,932	-	-	4,932
17	Lã Xuân Thắng	4.1	Giám đốc Phát hành Game Director, Head of Publishing, Vietnam	VNGG	3,000	400	500%	155%	3,094	-	-	6,094
18	Nguyễn Vũ Tiến	4.1	Giám đốc Phát triển Game Director of Game Development	ZPS	2,000	300	500%	73%	1,099	-	-	3,099
19	Trần Văn Khánh Giang	4.2	Giám đốc cấp cao phụ trách Hoạch Định và Phân Tích Tài Chính Head of FP&A	BO	1,600	200	1000%	100%	1,999	-	-	3,599
20	Trần Bá Khôi Nguyên	4.1	Giám Đốc Tài Chính Bộ phận CFO of Zalopay	BO	1,500	200	1000%	134%	2,684	7,500	-	11,684
21	Lê Thị Hồng Minh	4.2	Giám đốc cấp cao phụ trách Hoạch Định và Phân Tích Tài Chính Senior Director, Head of VNGGames FP&A	VNGG	1,200	400	700%	81%	2,276	-	-	3,476
22	Vũ Thảo Di Cầm	4.2	Giám đốc cấp cao phụ trách Nhân Sự Bộ phận Senior Director, Head of VNGGames Human Resources	VNGG	1,200	400	700%	88%	2,466	-	-	3,666
23	Lê Trung Tín	4.1	Kế Toán Trưởng Tập đoàn Head of Group Accounting Services	BO	-	200	1000%	91%	1,817	-	-	1,817

24	Trần Xuân Ngọc Thảo	4.1	Giám Đốc Nhân Sự và Truyền Thông Doanh Nghiệp Director, People & Communications	BO	-	200	1000%	107%	2,134	-	-	2,134
25	Nguyễn Thị Bảo Trân	3.3	Trưởng khối Hành Chính Senior Operations Manager, AF & VNGF	BO	-	200	700%	59%	830	-	-	830
26	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	3.2	Phó phòng Nhân sự Head of Compensation & Benefits	BO	-	200	500%	143%	1,425	-	-	1,425
27	Đàm Thị Thúy	3.3	Trưởng phòng Pháp Chế Legal Director	BO	-	200	700%	76%	1,069	-	-	1,069
28	Nguyễn Thị Huệ	3.1	Trưởng nhóm Vận hành Facilities Operations, Senior Manager	BO	-	200	150%	106%	316	-	-	316
29	Nguyễn Trần Tuấn	3.2	Phó phòng Kế hoạch Tài Chính FP&A Senior Manager	BO	-	200	500%	27%	266	-	-	266
30	Trần Tuấn Anh	3.1	Trưởng nhóm Quan hệ đối ngoại External Affairs Manager	PY	-	200	170%	81%	275	-	-	275
31	Nguyễn Vũ Thành	3.2	Phó phòng Mua hàng Head of Purchasing	BO	-	200	500%	40%	402	-	-	402
32	Lê Thị Hải Hà	3.2	Phó phòng Kế toán Quản trị Doanh nghiệp Senior Management Accounting Manager	BO	-	200	500%	87%	866	-	-	866
33	Nguyễn Anh Khoa	3.2	Phó phòng Kế toán Tài chính Bộ phận Head of Finance and Accounting, Zalo Business	BO	-	200	500%	67%	667	-	-	667
34	Vương Chí Quang	3.1	Trưởng nhóm Kế toán Thuế Bộ phận Tax Manager cum CLS Chief Accountant	BO	-	200	150%	189%	567	-	-	567
35	Huỳnh Nguyễn Châu Tâm	3.1	Trưởng nhóm Tuyển dụng Talent Acquisition Manager	BO	-	200	150%	43%	129	-	-	129
36	Nguyễn Thị Xuân Tiên	3.1	Trưởng nhóm Hỗ trợ Ban giám đốc CEO Assistant	BO	-	200	150%	122%	366	300	-	666
37	Đặng Công Lập	2.3	Trưởng nhóm Bảo Trì Cơ sở vật chất Facilities Maintenance, Manager	BO	-	200	100%	167%	334	-	-	334
38	Hoàng Thị Huệ	3.1	Trưởng nhóm Kế toán Accounting Manager	BO	-	200	150%	78%	233	-	-	233
39	Bùi Thiên Kim	2.3	Trưởng nhóm Kế toán Thanh toán Payables Accountant, Associate Manager	BO	-	200	100%	113%	226	-	-	226
40	Ma Thị Bích Thủy	2.3	Trưởng nhóm Kế toán Tổng hợp CLS General Accountant, Associate Manager	BO	-	200	100%	117%	233	-	-	233
41	Khuất Thị Hảo	2.3	Trưởng nhóm Kế toán Ngân hàng Bank Accountant, Associate Manager	BO	-	200	100%	113%	226	-	-	226
42	Đỗ Hải Lý	2.3	Kế toán trưởng Chief Accountant	BO	-	200	100%	67%	134	-	-	134
43	Hồ Phạm Kim Ngân	2.3	Trưởng nhóm Quản trị Kế toán tài chính Associate FP&A Manager	BO	-	200	100%	83%	166	-	-	166
44	Hồ Thị Thanh Nhã	2.3	Trưởng nhóm Nhân sự Tính Lương Associate C&B Manager	BO	-	200	100%	125%	249	-	-	249
45	Nguyễn Thành Danh	4.2	Giám đốc cấp cao, phụ trách STT-VNG DC General Director, STT-VNG DC	DB	-	200	500%	174%	1,739	-	-	1,739
46	Nguyễn Hữu Giáp	4.1	Giám Đốc Sản Phẩm Head of Verichains	DB	1,500	200	500%	125%	1,253	-	-	2,753
47	Trần Anh Nhân	3.3	Trưởng phòng Kỹ Thuật Head of Engineering	DB	-	200	220%	141%	620	800	-	1,420
48	Nguyễn Đức Đại Tuấn	3.3	Trưởng phòng Nghiên Cứu Công Nghệ Nền Tảng Head of Infrastructure R&D	DB	-	200	220%	110%	483	400	-	883
49	Vũ Văn Tiệp	3.3	Trưởng phòng Sản Phẩm Head of Veka.ai	DB	-	200	220%	134%	589	400	-	989
50	Nguyễn Thị Hải	3.2	Trưởng phòng Dịch vụ Nhân sự Bộ phận Head of People Services	DB	-	200	160%	104%	332	-	-	332
51	Vũ Thanh Tùng	3.3	Trưởng phòng Kinh doanh Chief Revenue Officer	DB	-	200	220%	38%	167	-	-	167

52	Nguyễn Thị Mỹ Phương	3.2	Trưởng phòng Sản Phẩm Senior Product Manager	DB	-	200	160%	190%	607	-	-	607
53	Nguyễn Văn Kỳ	3.3	Trưởng khối phụ trách vận hành Trung tâm Dữ liệu Head of Data Center Operation, STT-VNG DC	DB	-	200	220%	45%	200	-	-	200
54	Phạm Ngọc Thành	3.2	Trưởng phòng Sản Phẩm Head of AI Product	DB	-	200	160%	115%	366	500	-	866
55	Thiều Quang Cảnh	3.2	Trưởng phòng Sản Phẩm Head of Product	DB	-	200	160%	93%	297	800	-	1,097
56	Hoàng Anh	3.3	Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán Bộ Phận Head of Finance, Digital Business	DB	-	200	220%	121%	533	500	-	1,033
57	Võ Đại Chuyên	3.3	Trưởng phòng Hệ Thống Kỹ Thuật và Nền Tảng Head of Technical Systems and Infrastructure	DB	-	200	220%	95%	415	800	-	1,215
58	Nguyễn Thanh Tâm	3.1	Trưởng nhóm phân tích kinh doanh Business Analysis Manager	DB	-	200	140%	119%	334	-	-	334
59	Nguyễn Doãn Phú	3.2	Trưởng phòng Sản Phẩm Head of Product	DB	-	200	160%	135%	432	-	-	432
60	Đặng Thị Anh Thư	3.1	Trưởng nhóm Vận hành hỗ trợ kinh doanh Head of Sales Operations	DB	-	200	140%	119%	334	-	-	334
61	Nguyễn Ninh Nguyên	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Mạng Principal Network Engineer	DB	-	200	140%	36%	99	-	-	99
62	Lương Thành Tài	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Mạng Network Manager	DB	-	200	140%	60%	166	-	-	166
63	Phan Tiến Đức Duy	3.1	Quản lý Trung Tâm Dữ Liệu Data Center Facility Manager cum Product Manager	DB	-	200	140%	108%	301	-	-	301
64	Đặng Thanh Nhã	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	DB	-	200	140%	155%	434	300	-	734
65	Nguyễn Phước Vinh	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Blockchain Principle Blockchain Engineer	DB	-	200	140%	107%	299	700	-	999
66	Nguyễn Văn Hòa	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Bảo mật Senior Architect - Blockchain & Security	DB	-	200	140%	119%	333	3,000	-	3,333
67	Nguyễn Quang Uy	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Nghiên cứu AI AI Research Manager	DB	-	200	140%	107%	300	-	-	300
68	Đặng Thị Kim Loan	2.3	Trưởng nhóm Nhân sự Bộ phận Senior HR Business Partner	DB	-	200	100%	86%	171	-	-	171
69	Trần Kim Thành	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Associate Software Manager	DB	-	200	140%	143%	400	-	-	400
70	Trần Minh Quang	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Lead Software Engineer	DB	-	200	100%	83%	166	-	-	166
71	Lê Trung Hiếu	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Lead Software Engineer	DB	-	200	100%	83%	166	-	-	166
72	Phạm Ngọc Linh	2.3	Kỹ sư chính Phụ trách Kiểm soát chất lượng Lead QC Engineer	DB	-	200	100%	50%	100	-	-	100
73	Phạm Thị Khánh Như	2.3	Trưởng nhóm Quản trị rủi ro và Tuân thủ Assistant Manager, Risk & Compliance	TSE	-	400	100%	67%	267	-	-	267
74	Hà Văn Khang	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Hệ thống System Manager	DB	-	200	140%	84%	236	-	-	236
75	Nguyễn Trọng Hiến	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Lead System Engineer	DB	-	200	100%	208%	416	-	-	416
76	Huỳnh Thanh Thanh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Manager	DB	-	200	100%	117%	234	-	-	234
77	Phạm Hoàng Tuyên	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Lead Software Engineer	DB	-	200	100%	172%	343	-	-	343
78	Dương Anh Nghĩ	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Nghiên cứu Dữ liệu Head of Data Science	PY	-	200	170%	88%	297	800	-	1,097
79	Nguyễn Duy Vũ	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Hệ thống Associate System Manager	DB	-	200	140%	119%	333	300	-	633

80	Phạm Tuấn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Mạng Network Manager	DB	-	200	140%	119%	333	300	-	633
81	Nguyễn Văn Cường	2.3	Trưởng nhóm Phát triển Kinh doanh Business Development Manager	DB	-	200	100%	166%	332	500	-	832
82	Lê Mạnh Hưng	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Blockchain Principle Blockchain Engineer	DB	-	200	100%	134%	267	-	-	267
83	Đoàn Nguyên Chương	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Lead System Engineer	DB	-	200	100%	50%	100	-	-	100
84	Nguyễn Hữu Trí	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Cơ sở Vật Chất Lead Facility Engineer	DB	-	200	100%	67%	133	-	-	133
85	Trần Nhựt Thanh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Lead System Engineer	DB	-	200	100%	90%	180	-	-	180
86	Huỳnh Tấn Ngàn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Bảo mật Principle Security Engineer	DB	-	200	140%	74%	208	-	-	208
87	Trần Thị Vân Anh	3.1	Quản lý dự án Project Manager	VNGG	-	400	150%	58%	349	-	-	349
88	Nguyễn Đức Trung	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Principle Blockchain Engineer	DB	-	200	100%	167%	333	-	-	333
89	Võ Thị Thanh Thủy	3.2	Trưởng phòng Kế toán Bộ phận Senior Accounting Manager	PY	-	200	180%	148%	533	-	-	533
90	Nguyễn Văn Hưng	3.3	Trưởng phòng Kỹ Thuật Bộ phận Head of Engineering, Zalopay	PY	-	200	200%	125%	498	1,500	-	1,998
91	Nguyễn Trần Phương Ngọc	3.3	Trưởng phòng Marketing Associate Director, Head of Marketing	PY	-	200	200%	166%	662	-	-	662
92	Nguyễn Thị Liên Chi	3.2	Trưởng phòng Dịch vụ Kỹ thuật số Head of Digital Services	PY	-	200	180%	141%	505	-	-	505
93	Vũ Thành Long	3.1	Trưởng nhóm Pháp chế Legal Manager	PY	-	200	170%	121%	412	-	-	412
94	Phan Văn Anh Huy	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Hệ thống Manager, Head of Core Platform	PY	-	200	170%	164%	556	-	-	556
95	Thái Hoàng Điệp	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Software Engineering Manager	PY	-	200	170%	157%	534	-	-	534
96	Nguyễn Thế Vũ	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Software Engineering Manager	PY	-	200	170%	126%	429	-	-	429
97	Nguyễn Phong Nhã	3.2	Trưởng phòng Công nghệ Tài chính Bộ phận Senior Manager, Head of Financial Technology	PY	-	200	180%	94%	336	400	-	736
98	Đặng Quốc Bảng	3.2	Trưởng phòng Hệ thống doanh nghiệp Senior Manager, Head of Enterprise Architect	PY	-	200	180%	112%	403	400	-	803
99	Nguyễn Duy Anh	3.2	Trưởng phòng Công nghệ Người dùng Senior Manager, Head of Consumer Technology	PY	-	200	180%	125%	450	-	-	450
100	Nguyễn Văn Thắng	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Bảo mật Manager, Head of Security	PY	-	200	170%	54%	184	-	-	184
101	Phạm Duy Luân	3.2	Trưởng phòng Vận hành Kỹ thuật Senior Manager, Head of Technical Operations	PY	-	200	180%	144%	518	-	-	518
102	Trần Xương Vinh	3.1	Trưởng nhóm Dịch vụ Dữ Liệu Data Services Manager	PY	-	200	170%	32%	107	-	-	107
103	Trần Thị Cúc Linh	3.1	Trưởng nhóm Vận hành Operations Manager	PY	-	200	170%	75%	253	-	-	253
104	Thang Mỹ Hà	3.2	Phó phòng Sản Phẩm Senior Product Manager	PY	-	200	180%	149%	534	-	-	534
105	Nguyễn Thị Thanh Thảo	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	PY	-	200	170%	64%	216	-	-	216
106	Ngô Hạnh Trúc	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	PY	-	200	170%	101%	342	-	-	342
107	Nguyễn Phú Quý	3.1	Trưởng nhóm phụ trách Dịch vụ Khách hàng Customer Service Manager	PY	-	200	170%	57%	193	-	-	193

108	Đặng Trần Thái Sơn	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Staff Software Engineer	PY	-	200	100%	175%	349	-	-	349
109	Lê Thái Phúc Quang	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	57%	114	-	-	114
110	Ngô Tùng Bách	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	72%	144	-	-	144
111	Võ Công Thành	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Software Engineering Manager	PY	-	200	170%	40%	134	-	-	134
112	Lê Trọng Nghĩa	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	89%	178	-	-	178
113	Phạm Văn Bôn	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	207%	413	-	-	413
114	Bùi Nguyên Lý	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	94%	187	-	-	187
115	Trương Ngọc Nghĩa	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	71%	142	-	-	142
116	Vũ Chí Tùng	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	149%	297	-	-	297
117	Đặng Bá Quang Huy	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Hệ thống Solution Architect	PY	-	200	170%	49%	167	-	-	167
118	Phạm Văn Phúc	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Software Engineering Manager	PY	-	200	170%	154%	524	-	-	524
119	Võ Huy Tâm	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	80%	159	-	-	159
120	Võ Huỳnh Anh Huy	3.1	Trưởng phòng phụ trách Tăng trưởng Manager, Head of Growth Enablement	PY	-	200	170%	68%	230	-	-	230
121	Nguyễn Đào Cẩm Phượng	3.1	Trưởng nhóm phụ trách Tăng Trưởng Growth Manager	PY	-	200	170%	32%	110	-	-	110
122	Lâm Quang Hiệp	3.1	Trưởng nhóm Quản trị Kế toán tài chính FP&A Manager	PY	-	200	170%	55%	187	-	-	187
123	Đào Ngọc Quý	3.1	Trưởng nhóm Thiết kế Sản phẩm Product Design Manager	PY	-	200	170%	37%	127	-	-	127
124	Hoàng Quốc Thịnh	3.3	Trưởng phòng VSRC Head of VSRC	DB	-	200	220%	98%	429	800	-	1,229
125	Lê Thanh Tú	3.2	Trưởng phòng Công nghệ Thông tin Head of Information Technology	TSE	-	400	150%	156%	933	-	-	933
126	Nguyễn Ngọc Hiền	3.3	Trưởng Dự án cấp cao Senior Project Manager	TSE	-	400	170%	152%	1,032	-	-	1,032
127	Trần Hoàng Lê	3.2	Trưởng phòng Hệ thống báo cáo và Phân tích số liệu tài chính Head Financial Analysis & Reporting System	TSE	-	400	150%	95%	567	-	-	567
128	Tào Quang Vinh	2.3	Trưởng nhóm HRIS Associate HRIS Manager	TSE	-	400	100%	59%	234	-	-	234
129	Phan Bạch Thu Thủy	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Mạng Associate Network Manager	TSE	-	400	100%	100%	400	-	-	400
130	Nguyễn Thế Đức	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Bảo mật Principal Security Engineer	DB	-	200	140%	100%	279	300	-	579
131	Phạm Hoài Việt	3.2	Phó phòng Kỹ thuật Senior Technical Manager	VNGG	-	400	250%	43%	434	-	-	434
132	Ngô Thị Soa	3.3	Trưởng phòng Phát hành Game Group Manager, Head of Game Studio 9	VNGG	-	400	350%	140%	1,965	1,500	-	3,465
133	Chiêm Minh An	3.3	Trưởng phòng Phát triển Game Group Manager, Head of MadPoly Game Studio	VNGG	-	400	350%	107%	1,500	2,800	-	4,300
134	Nguyễn Trọng Nghĩa	3.2	Phó phòng Phát triển Game Senior Manager, Game Development	VNGG	-	400	250%	170%	1,702	-	-	1,702
135	Giang Vi Minh	3.2	Trưởng phòng Kết nối Phát hành Game Senior Manager, Head of Publishing Integration	VNGG	-	400	250%	100%	1,000	-	-	1,000

136	Vương An Hải	3.2	Trưởng phòng Phát hành Game Senior Manager, Head of Game Studio 1	VNGG	-	400	250%	167%	1,667	-	-	1,667
137	Nguyễn Bá Đạt	3.2	Trưởng phòng Phát hành Game Senior Manager, Head of Game Studio 2	VNGG	-	400	250%	163%	1,634	-	-	1,634
138	Nguyễn Ngọc Đông Hải	3.3	Trưởng phòng Vận Hành Sản Phẩm Group Operations Manager	VNGG	-	400	350%	71%	1,000	-	-	1,000
139	Hoàng Thị Thúy Hạnh	3.2	Phó phòng Vận hành Senior Operations Manager	VNGG	-	400	250%	167%	1,666	-	-	1,666
140	Trần Thị Kim Ngọc	3.1	Trưởng nhóm Marketing Marketing Manager	VNGG	-	400	150%	106%	633	1,200	-	1,833
141	Tạ Nam Anh	3.2	Phó phòng Nhóm Sản Phẩm Senior Group Product Manager	VNGG	-	400	250%	137%	1,367	1,100	-	2,467
142	Lê Tú Anh	3.1	Trưởng nhóm Kế hoạch Tài Chính Bộ phận FP&A Manager, VNGGames	VNGG	-	400	150%	81%	486	-	-	486
143	Lê Văn Dũ	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager, Game Development	VNGG	-	400	150%	58%	345	-	-	345
144	Mai Trung Hiếu	3.2	Trưởng phòng Vận hành Hạ tầng Game Senior Manager, Head of Game Infrastructure Operations	VNGG	-	400	250%	73%	733	-	-	733
145	Đỗ Hiếu Tâm	3.2	Trưởng phòng Phát triển & Thiết kế Senior Manager, Head of Design & Development	VNGG	-	400	250%	55%	550	-	-	550
146	Trần Lê Thiên Kim	3.1	Trưởng nhóm Marketing Marketing Manager	VNGG	-	400	150%	166%	998	-	-	998
147	Lê Văn Dũng	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	150%	159%	951	-	-	951
148	Nguyễn Trọng Nghĩa	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	150%	159%	955	-	-	955
149	Phan Ngọc Thu Trang	3.1	Trưởng nhóm Marketing Marketing Manager	VNGG	-	400	150%	131%	783	-	-	783
150	Trần Hữu Lộc	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager	VNGG	-	400	150%	106%	633	-	-	633
151	Vũ Nguyên Kha	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Software Manager	VNGG	-	400	150%	69%	415	-	-	415
152	Huỳnh Đăng Khoa	3.1	Trưởng nhóm Marketing Marketing Manager, SEA	VNGG	-	400	150%	95%	567	-	-	567
153	Phan Việt Nga	3.1	Trưởng nhóm Marketing Marketing Manager	VNGG	-	400	150%	94%	566	700	-	1,266
154	Dương Chí Tâm	3.1	Trưởng nhóm Marketing Manager, Head of Marketing Game Studio 3	VNGG	-	400	150%	192%	1,150	-	-	1,150
155	Đỗ Huy Cường	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	150%	189%	1,132	-	-	1,132
156	Bùi Trọng Hưng	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	VNGG	-	400	150%	56%	333	-	-	333
157	Nguyễn Khắc Triều	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	VNGG	-	400	150%	56%	333	-	-	333
158	Nguyễn Quỳnh Trang	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	150%	106%	633	900	-	1,533
159	Đoàn Hữu Vĩnh Lộc	3.1	Trưởng nhóm Quản trị Kế toán tài chính, Bộ phận FP&A Manager, VNGGames	VNGG	-	400	150%	47%	280	-	-	280
160	Lê Ngọc Bích Trâm	3.1	Trưởng nhóm Quản trị Kế toán tài chính, Bộ phận FP&A Manager, VNGGames	VNGG	-	400	150%	37%	220	-	-	220
161	Nguyễn Hạnh Linh	2.3	Trưởng nhóm Quan hệ Đối tác Associate Partnership Manager, Game Development	VNGG	-	400	100%	117%	466	-	-	466
162	Phạm Minh Quang	2.3	Trưởng nhóm phụ trách Tăng Trưởng Growth Manager, Game Development	VNGG	-	400	100%	33%	132	-	-	132
163	Phạm Hoàng Phúc	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Associate System Manager	VNGG	-	400	100%	33%	132	-	-	132

164	Lâm Phú Sĩ	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Associate System Manager	VNGG	-	400	100%	33%	132	-	-	132
165	Nguyễn Minh Trí	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	150%	42%	250	-	-	250
166	Trần Ngọc Giáng Ni	2.3	Trưởng nhóm Điều phối Sản phẩm Associate Product Coordination Manager	VNGG	-	400	100%	150%	600	-	-	600
167	Vòng Trung Sâm	2.3	Trưởng nhóm Truyền thông Đa phương tiện Associate Multimedia Design Manager	VNGG	-	400	100%	34%	134	-	-	134
168	Lê Thanh Sơn	2.3	Trưởng nhóm Vận hành Sản phẩm Associate Product Operation Manager	VNGG	-	400	100%	118%	470	-	-	470
169	Ngô Vĩ Hải Long	2.3	Trưởng nhóm Tuân Thủ và Bản quyền Game Game Licensing and Compliance Manager	VNGG	-	400	100%	47%	186	-	-	186
170	Nguyễn Thành Quang	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager	VNGG	-	400	100%	117%	466	-	-	466
171	Nguyễn Trần Thành	2.3	Trưởng nhóm Thiết kế Game Lead Game Designer	VNGG	-	400	100%	109%	434	-	-	434
172	Võ Hoàng Chiêu	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer	VNGG	-	400	100%	46%	184	-	-	184
173	Nguyễn Lưu Hoàng Anh	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	150%	33%	200	-	-	200
174	Trương Văn Hiếu	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	150%	89%	533	-	-	533
175	Nguyễn Minh Tuấn	2.3	Trưởng nhóm phụ trách Dịch vụ Khách hàng và Quản lý Dữ liệu Customer Service & Data Manager, SEA	VNGG	-	400	100%	92%	366	-	-	366
176	Quang Gia Tuấn	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	100%	142%	566	-	-	566
177	Ninh Thị Ngọc	2.3	Trưởng nhóm Quan hệ Nhà phát triển Developer Relationship Manager, SEA	VNGG	-	400	100%	142%	567	-	-	567
178	Lê Tấn Phát	2.3	Trưởng nhóm Vận hành Sản phẩm Associate Product Operations Manager	VNGG	-	400	100%	50%	200	-	-	200
179	Võ Như Ý	2.3	Trưởng nhóm Quan hệ Đối tác Associate Business Development Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	179%	716	-	-	716
180	Bùi Tuấn Kiệt	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager	VNGG	-	400	150%	65%	392	-	-	392
181	Lâm A Tắc	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager	VNGG	-	400	100%	100%	400	-	-	400
182	Hà Ngọc Tuấn	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager	VNGG	-	400	100%	100%	400	-	-	400
183	Nguyễn Trần Sơn	2.3	Trưởng nhóm phụ trách Game Thể thao Esport Manager	VNGG	-	400	100%	84%	334	-	-	334
184	Nguyễn Quốc Công	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	VNGG	-	400	100%	83%	333	-	-	333
185	Lê Bá An Bình	4.2	Giám đốc cấp cao phụ trách Kinh Doanh Khối Bộ phận Senior Commercial Director, Zalo Business	Zalo	-	400	1500%	90%	5,422	-	-	5,422
186	Trần Thị Bảo Vân	3.3	Trưởng phòng Nhân Sự Khối Bộ phận Head Of People Services & Business Partner, Zalo	Zalo	-	400	500%	95%	1,891	-	-	1,891
187	Phạm Quốc Anh Ngữ	3.3	Trưởng phòng Sản Phẩm Group Product Manager, Adtima	Zalo	-	400	500%	116%	2,314	1,500	-	3,814
188	Đinh Hồng Minh	3.3	Trưởng khối Kỹ thuật Bộ phận Group Technical Manager, Adtima	Zalo	-	400	500%	113%	2,262	1,500	-	3,762
189	Phan Huy Hoàng	4.1	Giám Đốc Sản Phẩm Product Director, Zalo	Zalo	-	400	1000%	113%	4,504	-	-	4,504
190	Ninh Đắc Thêm	3.3	Trưởng phòng Kỹ Thuật Bộ phận Group Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	500%	110%	2,202	1,500	-	3,702
191	Lê Thị Ngọc Diễm	3.2	Phó phòng Vận hành Senior Operations Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	104%	1,454	-	-	1,454

192	Lê Huỳnh Quang Khánh	3.2	Phó phòng Quản lý chất lượng Senior QC Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	136%	1,901	-	-	1,901
193	Trần Lê Duy Tiên	3.2	Phó phòng Sản phẩm Senior Product Manager, Media	Zalo	-	400	350%	93%	1,297	-	-	1,297
194	Đoàn Quốc Anh	3.2	Phó phòng Sản phẩm Senior Product Manager, Media	Zalo	-	400	350%	105%	1,467	-	-	1,467
195	Đào Hải Nam	3.2	Phó phòng Kỹ thuật Senior Technical Manager, Zalo AI	Zalo	-	400	350%	141%	1,967	-	-	1,967
196	Trịnh Văn Kiên	3.2	Phó phòng Kỹ thuật Senior Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	107%	1,499	-	-	1,499
197	Nguyễn Thùy Trang	3.2	Phó phòng Sản phẩm Senior Product Manager, Fiza	Zalo	-	400	350%	163%	2,282	-	-	2,282
198	Nguyễn Minh Khuê	3.3	Trưởng khối Kỹ thuật Bộ phận Group Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	500%	159%	3,183	-	-	3,183
199	Lê Thị Kim Xuyến	3.3	Trưởng khối Chuyển Đổi Kỹ Thuật Số và Quan Hệ Công Chúng Acting Group Public Affairs & Digital Transformation Manager, Zalo	Zalo	-	400	500%	101%	2,024	-	-	2,024
200	Hồ Thị Thanh Tuyền	3.3	Trưởng khối Phân Tích Kế Hoạch Bộ phận Acting Group Planning Analysis Manager, Zalo	Zalo	-	400	500%	104%	2,075	-	-	2,075
201	Nguyễn Trọng Văn	3.2	Phó phòng Phát triển kinh doanh Senior Business Development Manager, Media	Zalo	-	400	350%	137%	1,916	-	-	1,916
202	Lê Bá Quốc Thịnh	3.2	Phó phòng An toàn Senior Safety Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	193%	2,700	-	-	2,700
203	Nguyễn Bá Đạt	3.2	Phó phòng Sản phẩm Senior Product Manager, Zalo AI	Zalo	-	400	350%	144%	2,017	-	-	2,017
204	Đào Quý Thái An	3.2	Phó phòng Kỹ thuật Senior System Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	109%	1,531	1,000	-	2,531
205	Lê Nguyên Dũng	3.2	Phó phòng Kỹ thuật Senior Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	158%	2,216	-	-	2,216
206	Nguyễn Trọng Tài	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Fiza	Zalo	-	400	120%	122%	584	-	-	584
207	Bùi Nguyễn Sơn Hà	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Adtima	Zalo	-	400	120%	56%	266	-	-	266
208	Nguyễn Trường Duy	3.1	Trưởng nhóm Phát Triển Kinh doanh Business Development Manager, Zalo Ads	Zalo	-	400	120%	85%	407	-	-	407
209	Trần Minh Quân	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Adtima	Zalo	-	400	120%	174%	834	-	-	834
210	Bùi Nguyễn Tuyết Quỳnh	3.1	Trưởng nhóm Nhân sự Bộ phận People Services & Business Partner Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	94%	450	-	-	450
211	Nguyễn Trường Sơn	3.1	Trưởng nhóm Trưởng Khoa học Dữ liệu AI Research Science Manager, Zalo AI	Zalo	-	400	120%	111%	531	-	-	531
212	Dương Tử Huy	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	135%	648	-	-	648
213	Nguyễn Thành Gô	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	135%	648	-	-	648
214	Nguyễn Triệu Luật	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	90%	432	-	-	432
215	Hồ Dương	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	88%	422	-	-	422
216	Nguyễn Hữu Thi	3.1	Trưởng nhóm Trải nghiệm Người dùng UX Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	101%	484	-	-	484
217	Nguyễn Hoàng Tuấn	3.2	Phó phòng Kỹ thuật Senior Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	67%	933	-	-	933
218	Nguyễn Minh Hùng	3.1	Trưởng nhóm Trưởng Nội dung Content Manager, Media	Zalo	-	400	120%	113%	542	-	-	542

219	Văn Hoàng Phương	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	102%	491	-	-	491
220	Trần Thoại Thông	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Media	Zalo	-	400	120%	101%	482	-	-	482
221	Huỳnh Kim Hoàn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Adtima	Zalo	-	400	120%	59%	282	-	-	282
222	Phú Thị Ngọc Bích	3.1	Trưởng nhóm Marketing PR & Content Marketing Manager, Adtima	Zalo	-	400	120%	80%	383	-	-	383
223	Trần Thái Hòa	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	123%	589	-	-	589
224	Nguyễn Thành Trung	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Media	Zalo	-	400	120%	74%	357	-	-	357
225	Nguyễn Như Hoàn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	128%	613	-	-	613
226	Thái Đặng Như Ngọc	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	288%	1,380	-	-	1,380
227	Nguyễn Thanh Lộc	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	44%	208	-	-	208
228	Nguyễn Minh Hải	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	83%	398	-	-	398
229	Nguyễn Viết Trung	3.2	Phó phòng Sản Phẩm Senior Product Manager, Zalo PC	Zalo	-	400	350%	104%	1,451	-	-	1,451
230	Trần Minh Khánh	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Media	Zalo	-	400	120%	126%	605	500	-	1,105
231	Nguyễn Văn Toàn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo PC	Zalo	-	400	120%	144%	691	400	-	1,091
232	Đoàn Quốc Nam	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	120%	35%	166	-	-	166
233	Nguyễn Mạnh Tuấn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	120%	198%	952	-	-	952
234	Nguyễn Viết Hạnh	3.2	Phó phòng Sản Phẩm Senior Product Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	81%	1,127	-	-	1,127
235	Nguyễn Khánh Duy	3.2	Phó phòng Sản Phẩm Senior Product Manager, Media	Zalo	-	400	350%	81%	1,133	-	-	1,133
236	Lương Thị Xuân Mai	3.1	Trưởng nhóm Marketing Head of Strategic Planning, Adtima	Zalo	-	400	120%	152%	729	-	-	729
237	Phạm Văn Thành	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	137%	657	1,000	-	1,657
238	Trương Tấn Ngọc	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	120%	191%	916	-	-	916
239	Nguyễn Long Bách Hải	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager, Zalo Cloud	Zalo	-	400	100%	196%	783	-	-	783
240	Nguyễn Kim Hoàn	2.3	Trưởng nhóm Phát triển Kinh doanh Associate Business Development Manager, Fiza	Zalo	-	400	100%	75%	300	-	-	300
241	Nguyễn Hoàng Khánh Duy	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager, Zalo AI	Zalo	-	400	100%	129%	517	-	-	517
242	Nguyễn Đức Tâm	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo AI	Zalo	-	400	100%	83%	333	-	-	333
243	Phạm Tuấn Vũ	2.3	Trưởng nhóm Phát triển Kinh doanh Associate Business Development Manager, Fiza	Zalo	-	400	100%	33%	132	-	-	132
244	Nguyễn Tiến Dũng	2.3	Trưởng nhóm Quan hệ Đối ngoại Associate External Affairs Manager, Media	Zalo	-	400	100%	67%	266	-	-	266
245	Nguyễn Sơn Tùng	2.3	Trưởng nhóm An toàn và An ninh Associate Safety & Security Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	38%	150	-	-	150
246	Lê Minh Chánh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Zalo AI	Zalo	-	400	100%	37%	148	-	-	148

247	Phu Mỹ Lệ	2.3	Kỹ sư chính Phụ trách Kiểm soát chất lượng Associate QC Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	53%	211	-	-	211
248	Trần Trung Hiệp	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	100%	57%	226	-	-	226
249	Đoàn Quốc Trường	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	64%	256	-	-	256
250	Trần Thiên Tính	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	48%	192	-	-	192
251	Phạm Nguyễn Nhật Trung	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	100%	48%	192	-	-	192
252	Phạm Đắc Lộc	2.3	Kỹ sư chính Phụ trách Kiểm soát chất lượng Associate QC Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	31%	124	-	-	124
253	Vũ Tuấn Dũng	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	100%	32%	127	-	-	127
254	Nguyễn Đăng Chiến	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Nghiên cứu Dữ liệu Data Science Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	50%	239	-	-	239
255	Nguyễn Tấn Thành	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Media	Zalo	-	400	100%	33%	132	-	-	132
256	Nguyễn Gia Linh	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Hệ thống System Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	41%	199	-	-	199
257	Phạm Ngọc Quyền	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	60%	240	-	-	240
258	Lê Hoàng Anh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	52%	206	-	-	206
259	Phạm Minh Cường	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	42%	166	-	-	166
260	Đặng Vũ Hiệp	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Associate System Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	67%	267	-	-	267
261	Nguyễn Văn Hạnh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	100%	47%	186	-	-	186
262	Trương Kiến Tài	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	100%	33%	132	-	-	132
263	Nguyễn Xuân Trường	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	30%	120	-	-	120
264	Nguyễn Phát Tài	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	35%	140	-	-	140
265	Lê Nguyễn Thanh Long	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	33%	132	-	-	132
266	Nguyễn Minh Toản	4.1	Giám Đốc Sản Phẩm Senior Group Product Manager	ZPS	1,600	300	500%	100%	1,500	-	-	3,100
267	Trần Minh	4.1	Giám Đốc Sản Phẩm Head of ZPS, Danang	ZPS	1,000	300	500%	111%	1,668	-	-	2,668
268	Đặng Thanh Tùng	4.1	Giám Đốc Sản Phẩm Head of ZPS, HCMC	ZPS	1,600	300	500%	100%	1,500	-	-	3,100
269	Phạm Trung Hiếu	3.3	Trưởng khối Kỹ thuật Bộ phận Senior Technical Manager	ZPS	-	300	350%	105%	1,099	-	-	1,099
270	Nguyễn Minh Tuấn	3.2	Phó phòng Sản phẩm Senior Product Manager	ZPS	-	300	250%	116%	866	-	-	866
271	Nguyễn Đắc Minh	3.2	Phó phòng Sản phẩm Senior Product Manager	ZPS	-	300	250%	156%	1,167	-	-	1,167
272	Vũ Ngọc Kiên	3.2	Phó phòng Kỹ thuật Senior Technical Manager	ZPS	-	300	250%	115%	864	-	-	864
273	Tôn Minh Sinh	3.3	Trưởng khối Kỹ thuật Bộ phận Senior Technical Manager	ZPS	-	300	350%	159%	1,668	-	-	1,668
274	Phan Huy Thiên Thư	3.2	Phó phòng Marketing Marketing Manager	ZPS	-	300	250%	71%	533	-	-	533

275	Dương Minh Đức	3.2	Phó phòng Sản Phẩm Product Manager	ZPS	-	300	250%	60%	450	-	-	450
276	Nguyễn Quang Lâm	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	ZPS	-	300	140%	127%	533	-	-	533
277	Nguyễn Đăng Khoa	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager	ZPS	-	300	140%	187%	785	-	-	785
278	Phạm Quốc Dương	3.1	Trưởng nhóm Đồ họa Art Manager	ZPS	-	300	140%	151%	632	-	-	632
279	Đôn Thị Thúy Hằng	3.1	Trưởng nhóm Vận hành Operation Manager	ZPS	-	300	140%	151%	632	-	-	632
280	Võ Toàn Thuận	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager	ZPS	-	300	140%	32%	133	-	-	133
281	Bùi Thanh Sơn	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager	ZPS	-	300	140%	119%	499	-	-	499
282	Vũ Mạnh Hùng	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager	ZPS	-	300	140%	119%	499	-	-	499
283	Đinh Đức Cường	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager	ZPS	-	300	140%	107%	449	-	-	449
284	Nguyễn Anh Tuấn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager	ZPS	-	300	140%	52%	216	-	-	216
285	Nguyễn Thị Phương Thảo	3.1	Trưởng nhóm Nhân sự Bộ phận HR Manager	ZPS	-	300	140%	87%	365	-	-	365
286	Lê Duy	3.1	Trưởng nhóm Đồ họa Game Associate Art Manager	ZPS	-	300	140%	83%	349	-	-	349
287	Bùi Thị Yến	3.2	Phó phòng Phát Triển Kinh doanh Business Development Manager	ZPS	-	300	250%	120%	901	-	-	901
288	Nguyễn Dương Phong	3.2	Phó phòng Sản Phẩm Product Manager	ZPS	-	300	250%	42%	316	-	-	316
289	Nguyễn Thị Nhàn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kiểm soát Chất lượng Associate QC Manager	ZPS	-	300	140%	40%	167	-	-	167
290	Nguyễn Đình Niên	3.1	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager	ZPS	-	300	140%	110%	462	-	-	462
291	Phạm Ngọc Tám	2.3	Trưởng nhóm Đồ họa Game Senior 2D Artist	ZPS	-	300	100%	138%	414	-	-	414
292	Nguyễn Trung Hưng	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Software Manager	ZPS	-	300	100%	50%	150	-	-	150
293	Lê Chính Trực	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Lead Software Engineer	ZPS	-	300	100%	94%	283	-	-	283
294	Vũ Tiến Khang	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	ZPS	-	300	100%	72%	216	-	-	216
295	Phạm Trọng Long	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	ZPS	-	300	100%	72%	216	-	-	216
296	Đặng Duy Hưng	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	ZPS	-	300	100%	122%	366	-	-	366
297	Huỳnh Vĩnh Trí	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	ZPS	-	300	100%	50%	150	-	-	150
298	Bùi Việt Bách	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	ZPS	-	300	100%	66%	198	-	-	198
299	Đặng Văn Linh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Principal Software Engineer	ZPS	-	300	100%	122%	366	-	-	366
300	Phạm Minh Tuấn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Software Manager	TSE	-	400	120%	0%	-	-	7	7
301	Châu Thành Đức	3.2	Phó phòng Khoa học Dữ liệu Senior Data Science Manager, Head of Zalo AI Lab	Zalo	-	400	350%	0%	-	-	267	267
302	Lê Minh Quốc	3.1	Trưởng nhóm Quản lý Sản Phẩm Product Manager, Zalo Cloud	Zalo	-	400	120%	0%	-	-	150	150

303	Nguyễn Quang Diệu	3.1	Trưởng nhóm Chuyển đổi Số Digital Transformation Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	0%	-	-	166	166
304	Võ Huỳnh Nam	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kiểm soát Chất lượng QC Manager, Zalo	Zalo	-	400	120%	0%	-	-	143	143
305	Nguyễn Thu Trang	2.3	Trưởng nhóm Nhân sự Bộ phận Associate HR Business Partner Manager, VNGGames	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	100	100
306	Trần Tuấn An	2.3	Trưởng nhóm Phân tích Dữ liệu Associate Data Analytics Manager	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	100	100
307	Phan Thị Hoài Thương	3.2	Phó phòng Phân tích Rủi Ro Doanh nghiệp Head, Enterprise Risk Management	BO	-	200	500%	0%	-	-	240	240
308	Mai Cẩm Thi	3.1	Trưởng nhóm Truyền thông Công ty Corporate PR Manager	BO	-	200	150%	0%	-	-	73	73
309	Lưu Diệu Khánh	3.2	Phó phòng Nhân sự Head of HRBP and LnD	BO	-	200	500%	0%	-	-	128	128
310	Dư Thị Anh Đào	3.1	Trưởng nhóm Hệ thống & Tuân thủ Nhân sự HR Governance & System Manager	BO	-	200	150%	0%	-	-	37	37
311	Nguyễn Thị Kim Liên	2.3	Trưởng nhóm Kế toán Tổng hợp General Accountant, Associate Manager	BO	-	200	100%	0%	-	-	67	67
312	Hồng Đỗ Nguyên Thảo	2.3	Trưởng nhóm Kế toán Thanh toán Quốc tế International Accountant, Associate Manager	BO	-	200	100%	0%	-	-	75	75
313	Nguyễn Thị Bình	2.3	Trưởng nhóm Quản Trị Rủi Ro Associate Risk Management Manager	BO	-	200	100%	0%	-	-	33	33
314	Hoàng Bảo Duyên	2.3	Trưởng nhóm Kế toán Quản trị doanh nghiệp Associate Management Accounting Manager	BO	-	200	100%	0%	-	-	33	33
315	Bùi Thị Thùy	2.2	Chuyên viên phụ trách Mua hàng Purchasing Specialist	BO	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
316	Lê Thu Trang	2.2	Kế toán Trưởng chi nhánh Hà Nội Chief Accountant, Hanoi Branch	BO	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	36	36
317	Nguyễn Thị Nga	2.3	Trưởng nhóm Kế toán Quốc tế International Accountant, Associate Manager	BO	-	200	100%	0%	-	-	42	42
318	Nguyễn Vũ Ngọc Hân	2.2	Chuyên viên Kế toán Accountant, Specialist	BO	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	84	84
319	Trần Gia Hưng	3.1	Trưởng nhóm phụ trách Tổ chức Sự kiện & Sáng tạo Thương hiệu Brand Creative & Event Manager	BO	-	200	150%	0%	-	-	99	99
320	Nguyễn Thị Thanh Dung	3.1	Trưởng nhóm phụ trách Quảng bá Thương Hiệu Công ty Employer Branding Manager	BO	-	200	150%	0%	-	-	99	99
321	Nguyễn Thụy Quỳnh Châu	2.2	Chuyên viên phụ trách hệ thống Nhân sự HR Governance & System Specialist	BO	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	179	179
322	Nguyễn Minh Chí	2.1	Chuyên viên phụ trách Truyền thông Senior Brand Operations Specialist	BO	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	66	66
323	Đỗ Thị Hoài	2.2	Chuyên viên phụ trách Quảng bá Thương Hiệu Công ty Employer Branding Lead	BO	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	79	79
324	Trịnh Phương Anh	3.1	Trưởng nhóm Kinh doanh & Marketing Head of Sales & Marketing	DB	-	200	140%	0%	-	-	40	40
325	Nguyễn Minh Lưu	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Software Manager	DB	-	200	140%	0%	-	-	50	50
326	Hoàng Thị Hằng	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Lead System Engineer	DB	-	200	100%	0%	-	-	60	60
327	Mai Hải Dương	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Product Manager	DB	-	200	100%	0%	-	-	67	67
328	Nguyễn Thị Kiều Nhanh	2.3	Trưởng nhóm Kinh doanh Sales Manager	DB	-	200	100%	0%	-	-	67	67
329	Nguyễn Trung	3.1	Trưởng nhóm SRE SRE Manager	DB	-	200	140%	0%	-	-	87	87
330	Vũ Văn Ngọc	2.3	Trưởng nhóm Kinh doanh, Thị trường Phía Bắc North Head of Sales	DB	-	200	100%	0%	-	-	67	67

331	Đàm Quang Linh	2.2	Kỹ sư Phần mềm cấp cao Lead Software Engineer	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	100	100
332	Phan Hoàng Thùy Dung	2.1	Chuyên viên phụ trách Nhân sự Bộ phận Senior HR Business Partner	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	37	37
333	Lê Văn Thịnh	2.2	Kỹ sư Mạng cấp cao Lead Network Engineer	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	167	167
334	Trần Ngọc Tín	2.2	Kỹ sư Blockchain cấp cao Lead Blockchain Security Engineer	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	167	167
335	Hoàng Trọng Thái	2.1	Kỹ sư Blockchain cấp cao Senior Blockchain Engineer	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	167	167
336	Lê Đức Huy	2.1	Kỹ sư Blockchain cấp cao Senior Blockchain Engineer	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	167	167
337	Nguyễn Đông Hiếu	2.1	Kỹ sư cấp cao Blockchain Senior Blockchain Engineer	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	50	50
338	Nguyễn Minh Quang	2.1	Kỹ sư An ninh cấp cao Blockchain Senior Blockchain Security Engineer	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	50	50
339	Nguyễn Khánh Duy	2.3	Kỹ sư chính Phụ trách Kiểm soát chất lượng Staff Quality Engineer	PY	-	200	100%	0%	-	-	31	31
340	Diễm Anh Thư	3.1	Trưởng nhóm Dịch vụ Tài chính Manager, Financial Services	PY	-	200	170%	0%	-	-	58	58
341	Trương Tuấn Anh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Staff Software Engineer	PY	-	200	100%	0%	-	-	67	67
342	Trần Thanh Hải	3.1	Trưởng nhóm Nhân sự Bộ phận Head of Zalopay HR	PY	-	200	170%	0%	-	-	80	80
343	Đỗ Thành Trung	3.1	Trưởng nhóm Quản trị Kế toán tài chính FP&A Manager	PY	-	200	170%	0%	-	-	91	91
344	Nguyễn Duy Khánh	2.3	Trưởng nhóm Tuân Thủ Associate Compliance Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	92	92
345	Nguyễn Toàn Thắng	2.2	Chuyên viên phụ trách vận hành sản phẩm Product Operations Lead	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	17	17
346	Nguyễn Quang Duy	2.2	Chuyên viên phụ trách Sản phẩm Senior Product Owner II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	17	17
347	Châu Hoàng Phúc	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	18	18
348	Thới Thục Phấn	2.2	Kỹ sư Kiểm soát Chất lượng cấp cao Senior Quality Engineer II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	27	27
349	Lê Thị Hồng Vi	2.2	Kỹ sư Kiểm soát Chất lượng cấp cao Senior Quality Engineer II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	27	27
350	Nguyễn Hoàng Tố Uyên	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	33	33
351	Lê Phương Cao Minh	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Staff Product Owner	PY	-	200	100%	0%	-	-	33	33
352	Võ Thị Bích Diễm	2.2	Chuyên viên phụ trách Sản phẩm Senior Product Owner II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
353	Lê Thị Lương Yên	2.2	Chuyên viên phụ trách Sản phẩm Vertical Product Lead	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
354	Đỗ Quốc Thái	3.1	Trưởng nhóm phụ trách Tăng Trưởng Growth Marketing Manager	PY	-	200	170%	0%	-	-	37	37
355	Hồ Ngọc Tính	2.2	Kỹ sư cấp cao Senior Site Reliability Engineer II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	39	39
356	Lê Quang Hiền	2.2	Kỹ sư cấp cao Senior Site Reliability Engineer II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	39	39
357	Nguyễn Thảo My	3.1	Trưởng nhóm Dịch vụ Tài Chính Manager, Financial Services	PY	-	200	170%	0%	-	-	42	42
358	Hồ Thị Kim Hoàng	2.2	Chuyên viên phụ trách Sản phẩm Vertical Product Lead	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	50	50

359	Trương Tuyết Nhung	2.3	Trưởng nhóm phụ trách Tăng Trưởng Associate Growth Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	58	58
360	Nguyễn Khắc Thành	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	77	77
361	Huỳnh Lê Anh Quốc	3.1	Trưởng nhóm Dịch vụ Mobility Manager, Mobility & Strategic Projects	PY	-	200	170%	0%	-	-	78	78
362	Đoàn Văn Việt	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Software Architect	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	79	79
363	Huỳnh Nhật Linh	2.3	Trưởng nhóm phụ trách Tuân Thủ Associate Compliance Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	92	92
364	Nguyễn Đắc Thuận Nhân	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Associate Software Engineering Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	97	97
365	Võ Xuân Vương	2.2	Chuyên viên phụ trách sản phẩm Vertical Product Lead	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	12	12
366	Trần Bảo Thi	2.2	Chuyên viên phụ trách sản phẩm Senior Product Owner II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	17	17
367	Trần Thúy Nhi Hà	2.1	Chuyên viên phụ trách sản phẩm Senior Product Owner I	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	17	17
368	Nguyễn Ngô Xuân Phương	2.3	Trưởng nhóm Nhân sự Bộ phận Associate HR Business Partner Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	20	20
369	Lê Văn Khải	2.2	Kỹ sư Kiểm soát Chất lượng cấp cao Senior Quality Engineer II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	27	27
370	Phan Hoàng Hải	2.2	Chuyên viên phụ trách sản phẩm Senior Product Owner II	PY	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
371	Dương Quốc Anh	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager	PY	-	200	100%	0%	-	-	67	67
372	Nguyễn Hồng Hải	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Phần mềm Software Manager	TSE	-	400	120%	0%	-	-	50	50
373	Phan Minh Huy	3.3	Trưởng phòng Vận Hành Khối Phát Triển Game Group Operations Manager, Game Development	VNGG	-	400	350%	0%	-	-	133	133
374	Hoàng Ân	2.2	Chuyên viên phụ trách vận hành sản phẩm Product Operations Specialist	VNGG	-	400	Không áp dụng	0%	-	-	167	167
375	Nguyễn Anh Tuấn	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Associate System Manager	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	33	33
376	Trần Minh Thùy	2.3	Trưởng nhóm Đầu tư Associate Investment Manager	BO	-	200	100%	0%	-	-	42	42
377	Văn Bá Thanh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	50	50
378	Phạm Ngọc Hoàng Anh	2.3	Trưởng nhóm Vận hành Sản phẩm Associate Product Operation Manager	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	67	67
379	Nguyễn Thành Quân	2.3	Trưởng nhóm Quản trị rủi ro Associate Risk Management Manager	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	83	83
380	Nguyễn Phú Cường	2.3	Kỹ sư chính phụ trách & Vận hành Associate DevOps Manager	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	83	83
381	Phan Anh Tuấn	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Hệ thống Associate System Manager	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	99	99
382	Trương Thành Vĩ	2.3	Trưởng nhóm Đồ họa Đa phương tiện Associate Multimedia Manager	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	75	75
383	Trần Thị Tuyết Loan	2.3	Trưởng nhóm Vận hành Associate Operations Manager	VNGG	-	400	100%	0%	-	-	141	141
384	Hoàng Thị Hoàng Anh	2.2	Chuyên viên phụ trách Sản phẩm Product Management Specialist	VNGG	-	400	Không áp dụng	0%	-	-	233	233
385	Đào Thị Quỳnh Chi	3.2	Phó phòng dự án Senior Project Manager, Zalo	Zalo	-	400	350%	0%	-	-	267	267
386	Nguyễn Hiền Thảo	3.1	Trưởng nhóm Phụ trách Khách hàng Account Manager, Adtima	Zalo	-	400	120%	0%	-	-	59	59

387	Trần Thị Việt Hà	3.1	Trưởng nhóm Phụ trách Khách hàng Acting Account Manager, Adtima	Zalo	-	400	120%	0%	-	-	28	28
388	Phan Thanh Hiền	2.3	Trưởng nhóm Phụ trách Khách hàng Senior Account Lead, Adtima	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	30	30
389	Nguyễn Thị Kim Thu	3.1	Trưởng nhóm Phụ trách Khách hàng Account Manager, Adtima	Zalo	-	400	120%	0%	-	-	35	35
390	Nguyễn Minh Huyền	2.3	Trưởng nhóm Phát triển Kinh doanh Senior Business Development Lead, Adtima	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	35	35
391	Bùi Tuấn Hải	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Media	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	40	40
392	Lê Hoàng Đạo	2.3	Trưởng nhóm Hoạch định Chiến lược Senior Strategic Planning Lead, Adtima	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	45	45
393	Bùi Trung Hiếu	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Media	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	48	48
394	Hoàng Nguyễn Bảo Anh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Media	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	48	48
395	Nguyễn Văn Huy	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Zalo AI	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	48	48
396	Lê Thiện Trí	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	50	50
397	Trần Hoàng Anh	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager, Adtima	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	60	60
398	Trịnh Thị Phương	2.3	Kỹ sư chính Kiểm soát chất lượng Associate QC Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	66	66
399	Tạ Quang Vinh	2.3	Trưởng nhóm Nhân sự Bộ phận Talent Advisor Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	67	67
400	Nguyễn Đình Long	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Senior Lead Software Engineer, Zalo	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	67	67
401	Lê Nguyễn Anh Khuê	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager, Media	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	100	100
402	Vũ Minh Tú	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager, Media	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	116	116
403	Hoàng An	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager, Zalo	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	33	33
404	Nguyễn Thắng	2.3	Trưởng nhóm phụ trách Quảng cáo Senior Programmatic & Ad Operations Lead, Adtima	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	33	33
405	Hồ Văn Quý	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Kỹ thuật Acting Associate Technical Manager, Adtima	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	33	33
406	Nguyễn Hoàng Như Ý	2.3	Trưởng nhóm Sản Phẩm Associate Product Manager, Fiza	Zalo	-	400	100%	0%	-	-	67	67
407	Nguyễn Anh Huy	2.2	Kỹ sư cấp cao AI Lead Software Engineer, Zalo AI	Zalo	-	400	Không áp dụng	0%	-	-	67	67
408	Hoàng Văn Kiên	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager	ZPS	-	300	140%	0%	-	-	33	33
409	Nguyễn Thị Ngọc Châu	2.3	Trưởng nhóm Đồ họa Game Professional 2D Artist	ZPS	-	300	100%	0%	-	-	33	33
410	Đặng Ngọc An Linh	2.3	Kỹ sư chính Kiểm soát chất lượng Lead QC Engineer	ZPS	-	300	100%	0%	-	-	33	33
411	Lê Quang Duy	2.3	Trưởng nhóm Đồ họa Game Professional 2D Artist	ZPS	-	300	100%	0%	-	-	33	33
412	Lê Minh Trung	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Lead Software Engineer	ZPS	-	300	100%	0%	-	-	33	33
413	Khúc Thị Quỳnh Trang	2.3	Trưởng nhóm Phát triển Kinh doanh Lead Business Development Executive	ZPS	-	300	100%	0%	-	-	33	33
414	Phạm Quốc Trọng	2.2	Kỹ sư Phần mềm cấp cao Lead Software Engineer	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	33	33

415	Huỳnh Quang Thiện Vỹ	2.2	Kỹ sư Phần mềm cấp cao Lead Software Engineer	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
416	Đinh Ngọc Quang	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager	ZPS	-	300	140%	0%	-	-	50	50
417	Huỳnh Nguyễn Huy Sinh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Lead Software Engineer	ZPS	-	300	100%	0%	-	-	50	50
418	Huỳnh Thế Năng	2.2	Kỹ sư Hệ thống cấp cao Lead System Engineer	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	50	50
419	Nguyễn Thành Duy Phương	2.2	Chuyên viên phụ trách vận hành sản phẩm Senior Product Operations Executive	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	133	133
420	Nguyễn Anh Tuấn	3.1	Kỹ sư Trưởng phụ trách Kỹ thuật Associate Technical Manager	ZPS	-	300	140%	0%	-	-	150	150
421	Bùi Văn Anh	2.3	Kỹ sư chính phụ trách Phần mềm Lead Software Engineer	ZPS	-	300	100%	0%	-	-	150	150
422	Nguyễn Hương Quỳnh	2.3	Trưởng nhóm Thiết kế Game Professional Game Designer	ZPS	-	300	100%	0%	-	-	216	216
423	Vũ Mạnh Hùng	2.2	Chuyên viên Đồ họa Đa phương tiện Senior Multimedia Artist	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	283	283
424	Dương Thị Minh Thảo	2.2	Chuyên viên Phát triển Kinh doanh Senior Business Development Executive, Market Leader	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
425	Đinh Anh Phương	2.2	Chuyên viên Phát triển Kinh doanh Senior Business Development Executive, Market Leader	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
426	Trần Bùi Phương Dung	2.1	Chuyên viên Phát triển Kinh doanh Senior Business Development Executive, Market Leader	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
427	Ngô Thái Anh	2.2	Kỹ sư Kiểm soát Chất lượng cấp cao Senior QC Engineer	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	266	266
428	Đoàn Trọng Nhân	2.2	Quản lý dự án Project Lead	DB	-	200	Không áp dụng	0%	-	-	60	60
429	Tsai Trung Chuen	2.2	Chuyên viên Phát triển Kinh doanh Business Development Manager	VNGG	-	400	Không áp dụng	0%	-	-	100	100
430	Bùi Thị Hương Giang	2.2	Chuyên viên phát triển kinh doanh Senior Business Development Executive, Market Leader	ZPS	-	300	Không áp dụng	0%	-	-	33	33
					262,867				244,388	123,900	9,819	640,974